

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-ĐHTNH-SDH ngày 14 tháng 03 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ - HÌNH THỨC CHÍNH QUY
NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/QĐ-ĐHTNH-SDH ngày 14 tháng 03 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Phần I. Giới thiệu chung về chương trình	1
1.1. Thông tin chung về chương trình đào tạo	1
1.2. Giới thiệu Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN	2
1.3. Giới thiệu khoa Tài chính – Ngân hàng	3
1.4. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	4
1.5. Vị trí việc làm và khả năng học tập nâng cao trình độ của học viên sau khi tốt nghiệp	12
1.6. Phương thức tuyển sinh	12
1.7. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp	13
Phần II. Nội dung chương trình	14
2.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa	14
2.2. Cấu trúc kiến thức của CTĐT	14
2.3. Nội dung của chương trình đào tạo	14
2.4. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức và các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT.	17
2.5. Kế hoạch đào tạo dự kiến phân theo các học kỳ	20
2.6. Các chỉ số đánh giá (Pis) của các CDR CTĐT	22
2.7. Phương pháp giảng dạy, kiểm tra, đánh giá	26
2.8. Mô tả nội dung và khối lượng các học phần	36
2.9. Cơ sở vật chất, công nghệ, GV, Học liệu phục vụ đào tạo	44
2.10. Hướng dẫn thực hiện chương trình	61
2.11. Chương trình trong và ngoài nước đã tham khảo để đối sánh	62
2.12. Phê duyệt chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình đào tạo	69

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính Ngân hàng được Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội xây dựng và áp dụng thực hiện từ năm học 2016- 2017 cho khóa tuyển sinh đầu tiên của trường. Chương trình hướng đến đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính -Ngân hàng chuyên sâu về lĩnh vực Tài chính-Ngân hàng, đáp ứng yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực thực tiễn và quản trị của các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức khác trong nền kinh tế.

Chương trình đào tạo được cập nhật thường xuyên để đáp ứng nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực, xu hướng phát triển của thời đại và của nhu cầu xã hội. Chương trình đào tạo được thực hiện với đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng, luôn nhiệt tình, tâm huyết, có tư duy đổi mới, sáng tạo không ngừng. Với phương châm: "gắn học với hành, gắn nhà trường với doanh nghiệp", học viên ngành Tài chính- Ngân hàng -Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội ra trường được xã hội đánh giá tốt và đáp ứng được yêu cầu công việc.

1.1 THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	NỘI DUNG	
1	Tên chương trình đào tạo	
	- Tiếng Việt	Tài chính -Ngân hàng
	- Tiếng Anh	Master of Finance and Banking
2	Mã ngành:	8340201
3	Trình độ đào tạo	Thạc sĩ
4	Loại bằng	Thạc sĩ
5	Loại hình đào tạo	Chính quy
6	Thời gian	24 tháng
7	Số tín chỉ	60
8	Khoa quản lý	Khoa Tài chính Ngân hàng
9	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
10	Website	https://vientaichinhnganhang.fbu.edu.vn/

1.2 GIỚI THIỆU VỀ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH- NGÂN HÀNG HÀ NỘI

1.2.1 Giới thiệu chung

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các trình độ sau đại học, đại học, liên thông và cao đẳng; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học kinh tế tài chính; cung cấp các dịch vụ thuộc các lĩnh vực đào tạo và khoa học công nghệ mà trường có ưu thế.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 08 ngành: Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán.

Trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 02 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh và Hội đồng Trường đã quyết nghị xây dựng Đề án xin mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

1.2.2 Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

Nhà trường đã xây dựng chiến lược phát triển Nhà trường trong đó xác định rõ sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển, làm cơ sở và phương châm cho các mặt hoạt động của Nhà trường. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu phát triển của Nhà trường đã được ban hành làm cơ sở để xây dựng chiến lược phát triển trường giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến năm 2030, cụ thể như sau:

1.2.2.1 Sứ mạng

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, Công nghệ, Quản lý; nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước; tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

1.2.2.2 *Tầm nhìn*

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2020 trở thành một trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

1.2.2.3 *Mục tiêu phát triển*

Các mục tiêu cơ bản đến năm 2020:

- Chất lượng đầu ra của khóa đào tạo đại học chính qui đầu tiên ngang bằng với chất lượng đầu ra của các trường đại học kinh tế hàng đầu ở Việt Nam; tiếp tục nâng cao chất lượng đầu ra của các khóa đào tạo kế tiếp theo hướng hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn vững vàng, tay nghề thành thạo, sử dụng tốt tin học và tiếng Anh trong nghề nghiệp;

- Thành quả nghiên cứu khoa học phong phú, đa dạng có thể ứng dụng trong thực tiễn quản lý kinh tế - tài chính; Biên soạn đầy đủ hệ thống giáo trình nghiệp vụ đặc trưng của Trường;

- Tài chính nhà trường vững mạnh, minh bạch, công khai, có tích lũy dựa trên nền tảng hoạt động đa dạng về đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ với bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu suất cao.

1.3 GIỚI THIỆU VỀ KHOA TÀI CHÍNH- NGÂN HÀNG

Khoa Tài chính -Ngân hàng được thành lập theo Quyết định số 01/TCHC-TCNH ngày 5/01/2011 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính- Ngân hàng Hà Nội.

Khoa Tài chính -Ngân hàng là đơn vị đào tạo thuộc Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội, có chức năng tham mưu, giúp Hiệu trưởng về công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học ngành Tài chính -Ngân hàng, các học phần về Tài chính, Ngân hàng cho các ngành đào tạo của Trường; tổ chức, quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế theo các quy chế của Trường và quy định pháp luật hiện hành; phát triển nguồn nhân lực, quản lý công tác chuyên môn và quản lý sinh viên trong Khoa.

Hội đồng Sư phạm của Khoa hiện có 22 giảng viên, trong đó có 01 Giáo sư, 03 PGS, 6 tiến sĩ, 11 thạc sĩ; 01 Cử nhân; là những cán bộ giảng dạy có nhiều kinh nghiệm

trong giảng dạy, nghiên cứu khoa học và kinh nghiệm thực tế, đồng thời luôn nhiệt huyết và yêu nghề.

Hiện tại, Khoa Tài chính- Ngân hàng đang quản lý chương trình và tổ chức đào tạo cho 4 khóa đại học, 03 khóa đào tạo thạc sĩ ngành Tài chính- Ngân hàng và đảm nhiệm giảng dạy một số học phần về Tài chính, Ngân hàng cho sinh viên các ngành khác.

1.4 MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1.4.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu, Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo thạc sĩ chính quy ngành Tài chính – Ngân hàng đã được ban hành theo Quyết định số 47 /QĐ-ĐHTNH-QLKH ngày 14 tháng 03 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội. Nội dung cụ thể như sau:

1.4.1.1 Mục tiêu

1) Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội; nâng cao kiến thức về chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và xử lý có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng; luôn có ý chí học tập vươn lên, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

2) Mục tiêu cụ thể (Program Specific Objectives- PSO)

CTĐT trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

a) Về kiến thức

PS01: Chương trình trang bị cho người học những kiến thức nâng cao, chuyên sâu thuộc lĩnh vực tài chính - ngân hàng.

PS02: Thực hiện xử lý tốt các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

b) Về kỹ năng

PS03: Có kỹ năng phát hiện và giải quyết những vấn đề gặp phải trong lĩnh vực tài

chính – ngân hàng

c) Về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PS04: Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, thích nghi với môi trường làm việc có tính cạnh tranh cao và năng lực dẫn dắt chuyên môn; đưa ra được những kết luận mang tính chuyên gia về các vấn đề phức tạp của chuyên môn, nghiệp vụ.

1.4.1.2 Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Tâm nhìn – Sứ mạng, Mục tiêu chất lượng của Trường và Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

a) *Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Tâm nhìn – Sứ mạng, Mục tiêu chất lượng của Trường*

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của sứ mạng, tầm nhìn, của Trường được mã hóa như sau:

- *Mã hóa mục tiêu chung (Program General Objective- PGO)*

PGO 1: Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng nhằm đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm xã hội;

PGO 2: Nâng cao kiến thức về chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp

PGO 3: Có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và xử lý có hiệu quả các vấn đề nảy sinh trong hoạt động chuyên môn thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng

PGO 4: Có ý chí học tập vươn lên, thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.

- *Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- MIS)*

MIS 1: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng

MIS 2: Nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

MIS 3: Tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

- *Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2030,(Vision- VIS)*

VIS 1: Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2030 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam và đến năm 2030 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

Sự phù hợp giữa *mục tiêu* đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	
I	Mục tiêu chung				VIS 1
1	PGO 1	x	x		x
2	PGO 2	x			x
3	PGO 3	x		x	x
4	PGO 4	x			x
II	Mục tiêu cụ thể				
1	PSO 1	x			x
2	PSO 2	x	x	x	x
3	PSO 3	x	x		x
4	PSO 4	x	x		x

b) *Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học*

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- *Mục tiêu chung (Program Objective- PO)*

PO 1: Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

PO 2: Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- *Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ thạc sĩ (Program Specific Object - PSO)*

PSO 1: Có kiến thức khoa học nền tảng

PSO 2: Có kỹ năng chuyên sâu cho nghiên cứu về một lĩnh vực khoa học hoặc hoạt động nghề nghiệp hiệu quả

PSO 3: Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo

PSO 4: Có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau, trong đó cột dọc thứ 2 là thể hiện các tiêu chí của mục tiêu CTĐT; hàng ngang thứ 2 kể từ cột thứ 3 là các tiêu chí mục tiêu đào tạo trình độ đại học của Luật Giáo dục đại học. Các ô trong bảng xác định sự phù hợp tương ứng.

TT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học và sau đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
		PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
I	Mục tiêu chung						
1	PGO1	x	x		x		
2	PGO2	x	x	x		x	
3	PGO3	x	x			x	x
4	PGO4	x	x				x

TT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học và sau đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
		PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO 1	x	x	x	x		
2	PSO 2	x	x	x			
3	PSO 3	x	x	x		x	
4	PSO 4	x	x				x

1.4.2 Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.4.2 1 Chuẩn đầu ra:

a). Về kiến thức

PLO 1.1: Vận dụng thành thạo những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính-ngân hàng.

PLO 1.2: Lý giải được việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế,học quản lý, Kinh tế học tiền tệ ngân hàng, Pháp luật, Nguyên lý kế toán và các kiến thức cơ sở khác của ngành vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

PLO 1.3: Phân tích được các vấn đề lý luận chuyên sâu về tài chính – ngân hàng được áp dụng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

PLO 1.4: Đề xuất được giải pháp khoa học, phù hợp, có tính khả thi để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.

b) Về kỹ năng

PLO 2.1: Giải quyết được các vấn đề về tài chính –ngân hàng phát sinh trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành.

PLO 2.2: Thực hiện tốt việc quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.

PLO 2.3: Sử dụng ngoại ngữ thành thạo vào công tác chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương

đương trở lên).

PLO 2.4: Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe.

PLO 2.5: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề về tài chính - ngân hàng liên quan đến nghiệp vụ chuyên ngành.

c) Về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 3.1: Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

PLO 3.2: Phát triển khả năng tự học hỏi, tự thích nghi, tự định hướng và phối hợp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng

2.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

2.2.2.1 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Mục tiêu chương trình đào tạo

STT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể của CTĐT			
		PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
1	PLO 1.1		X		
2	PLO 1.2	X			
3	PLO 1.3	X			
4	PLO 1.4	X			
5	PLO 2.1			X	
6	PLO 2.2			X	
7	PLO 2.3			X	
8	PLO 2.4			X	

STT	Chuẩn đầu ra	Mục tiêu cụ thể của CTĐT			
		PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
9	PLO 2.5			X	
10	PLO 3.1				X
11	PLO 3.2				X

1.4.2.2 Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

a) Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng KQG i,j với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
KQG 1.1- Kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, tiên tiến, nắm được các nguyên lý và học thuyết cơ bản trong lĩnh vực nghiên cứu thuộc chuyên ngành đào tạo	KQG 2.1- Kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học; KQG 2.2- Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học với người cùng ngành và với những người khác.	KQG 3.1- Nghiên cứu đưa ra những sáng kiến quan trọng. KQG 3.2- Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác. KQG 3.3- Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực chuyên môn
KQG 1.2- Kiến thức liên ngành có liên quan	KQG 2.3- Kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp tiên tiến.	KQG 3.4- Quản lý, đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn
KQG 1.3: Kiến thức chung về quản trị và		

Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
quản lý	<p>KQG 2.4- Kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.</p> <p>KQG 2.5- Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 4/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam</p>	

b) *Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam*

TT	CĐR	Chuẩn đầu ra trình độ thạc sĩ											
		Kiến thức			Kỹ năng					TC&TN			
		1.1	1.2	1.3	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	3.1	3.2	3.3	3.4
1	PLO 1.1	X											
2	PLO 1.2	x	X										
3	PLO 1.3	x	x	x									
4	PLO 1.4	x	x	x									
5	PLO 2.1				X								
6	PLO 2.2				x		x	x					
7	PLO 2.3								x				
8	PLO 2.4					x							
9	PLO 2.5						x						
10	PLO 3.1									x		x	x
11	PLO 3.2									x		x	x

1.5. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA NGƯỜI HỌC SAU KHI TỐT NGHIỆP

1.5.1 Vị trí việc làm.

Thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng sau khi tốt nghiệp có thể đáp ứng các yêu cầu làm việc ở nhiều vị trí khác nhau như sau:

Loại hình tổ chức	Vị trí công tác/ việc làm
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Chuyên viên cơ quan thanh tra giám sát, chuyên viên nghiên cứu, xây dựng chính sách tiền tệ và các chính sách khác về tiền tệ ngân hàng tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam.
Ngân hàng thương mại	
Ngân hàng chính sách	
Ngân hàng hợp tác	
Tổ chức tài chính	Chuyên viên tài chính-ngân hàng: Quản lý tín dụng, Quản lý tài sản- nợ, Quản lý rủi ro, Quản lý danh mục đầu tư...
Cơ quan quản lý Nhà nước	
Cơ quan nghiên cứu, đào tạo	
Công ty Chứng khoán	Chuyên viên quản lý tài chính tại các doanh nghiệp
Doanh nghiệp	Chuyên viên kinh doanh chứng khoán
Tổ chức tài chính	Chuyên viên quản lý quỹ
Các cơ quan quản lý nhà nước	Nghiên cứu viên và giảng viên

1.5.2 Khả năng học tập nâng cao trình độ

Học viên tốt nghiệp có khả năng:

- Tự học, tiếp cận với các kiến thức, công nghệ mới, về phương pháp quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại, quản trị Ngân hàng hiện đại tại Hội sở chính
- Tham gia các khóa đào tạo chuyên đề cập nhật kiến thức, phục vụ chuyên môn.
- Tiếp tục học các bậc học Tiến sĩ kinh tế

1.6 PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Áp dụng theo quy định hiện hành về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội

1.7 QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

1.7.1 Quy trình đào tạo

Quy trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành theo Thông tư số 15/2014/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDDT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà ban hành theo quyết định số 246a/QĐ-DHTNH-SDH ngày 01/10/2016.

1.7.2. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDDT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà ban hành theo quyết định số 246a/QĐ-DHTNH-SDH ngày 01/10/2016

PHẦN II. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

2.1. KHÓI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 60 tín chỉ

2.2. CẤU TRÚC KIẾN THỨC CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Khối kiến thức	Tổng
1	Kiến thức chung	10
2	Kiến thức cơ sở ngành	10
2.1	Kiến thức bắt buộc	8
2.2	Kiến thức tự chọn	2
3	Kiến thức chuyên ngành	25
3.1	Kiến thức bắt buộc	17
3.2	Kiến thức tự chọn	8
4	Thực tập và Luận văn tốt nghiệp	15
4.1	Thực tập	5
4.2	Luận văn tốt nghiệp	10
	Tổng cộng	60

2.3 NỘI DUNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
I		KIẾN THỨC CHUNG	10	
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	Khoa Cơ bản
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2	Khoa Ngoại ngữ
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	Khoa QTKD
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	10	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC	8	
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	Khoa Cơ bản
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2	Khoa TCNH
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2	Khoa Cơ bản
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	Khoa KT - KT
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần)	2	
9	STN.01.01	Kỹ năng thẩm định tín dụng	2	Khoa TCNH
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2	Khoa QTKD
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2	Khoa QTKD
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	25	
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC	17	
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3	Khoa TCNH
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	3	Khoa KT – KT
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2	Khoa TCNH
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	3	Khoa TCNH

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2	Khoa TCNH
17	STN.02.04	Chính sách thuế	2	Khoa TCNH
18	STN.02.05	Quản lý thuế	2	Khoa TCNH
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 6 học phần)	8	
		<i>Chọn 2 trong 4 học phần:</i>		
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp	3	Khoa TCNH
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3	Khoa QTKD
21	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3	Khoa TCNH
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3	Khoa TCNH
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>		
23	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2	Khoa TCNH
24	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2	Khoa TCNH
IV		THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	15	
25	STC.01	Thực tập	5	Khoa TCNH
26	STC.02	Luận văn tốt nghiệp	10	Khoa TCNH

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Đơn vị thực hiện
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	

**2.4 MA TRẬN ĐÓNG GÓP CỦA CÁC KHỐI KIẾN THỨC VÀ CÁC HỌC PHẦN
VÀO MỨC ĐỘ ĐẠT ĐƯỢC CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT**

2.4.1 Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

CHUẨN ĐẦU RA KHỐI KIẾN THỨC	Kiến thức			Kỹ năng				TC, TCTN
	PLO3.2	PLO3.1	PLO 2.5	PLO 2.4	PLO 2.3	PLO 2.2	PLO2.1	
Kiến thức chung	3				1	2	2	2
Kiến thức cơ sở ngành		3			2	2	2	2
-Kiến thức chuyên ngành			3	3	3	3	3	2
Thực tập và Luận văn tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3
	PLO1.1	PLO1.2	PLO1.3	PLO1.4				

2.4.2 Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt chuẩn đầu ra của CTĐT

Stt	Mã học phần	Học phần	Kiến thức				Kỹ năng				TC, TCTN	PLO 3.2
			PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	
I		KIẾN THỨC CHUNG										
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	3		3		2	2		2	2	2
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2						2			2
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành							3			2
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	3					3		3		3
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH					2					
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC										
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý		2					2		2	2
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng		3					2		2	2
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế		3				2				2
8	SKT.01.01	Nguyên lý kê toán nâng cao		3				2				2
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN										

		(1 trong 3 học phần)									
9	STN.01.0 1	Kỹ năng thẩm định tín dụng		3			2			2	2
10	SQK.02. 02	Quản trị chiến lược		3			2		2		2
11	SQK.01. 04	Văn hóa và đạo đức công sở		2				2			2
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH									
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC									
12	STN.02.0 3	Quản trị tài chính nâng cao			3		2			2	
13	SKT.01.0 2	Kế toán tài chính nâng cao			3		2		2	2	2
14	STN.02.0 6	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa			3	3	2	3		3	
15	STN.01.0 2	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao			3	3	2	3		3	
16	STN.02.0 2	Đầu tư tài chính			3			2	2		2
17	STN.02.0 4	Chính sách thuế			3		2	2			2
18	STN.02.0 5	Quản lý thuế			3	2		3		2	
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 6)									

		học phần)										
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp		3		2			2			2
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư		3		2						2
21	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty		3	3	2						2
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc		3		2			2	2		
	STN.02.08	Tài chính công nâng cao		2	2	2		2				2
	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp		3		2						2
IV		THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP										
23	STC.01	Thực tập	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3
24	STC.02	Luận văn tốt nghiệp	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3

Mức đóng góp: nhiều (3); trung bình (2); ít (1); không (-)

2.5 KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO DỰ KIẾN PHÂN THEO HỌC KỲ

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
I		KIẾN THỨC CHUNG	10				
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	4	x			
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	2	x			

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	2		x		
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	x			
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	10				
2.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC	8				
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	2	x			
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	2		x		
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	2		x		
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán nâng cao	2	x			
2.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (1 trong 3 học phần)	2				
9	STN.01.01	Kỹ năng thẩm định tín dụng	2	x			
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	2	x			
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	2	x			
III		KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH	25				
3.1		HỌC PHẦN BẮT BUỘC	17				
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	3		x		
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	3		x		
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	2		x		
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	3			x	
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	2			x	
17	STN.02.04	Chính sách thuế	2			x	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	HỌC KỲ			
				1	2	3	4
18	STN.02.05	Quản lý thuế	2			x	
3.2		HỌC PHẦN TỰ CHỌN (3 trong 7 học phần)	8				
		<i>Chọn 2 trong 4 học phần:</i>					
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp	3			x	
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	3			x	
21	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	3			x	
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	3			x	
		<i>Chọn 1 trong 2 học phần:</i>					
23	STN.02.08	Tài chính công nâng cao	2		x		
24	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	2		x		
IV		THỰC TẬP VÀ LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP	15				
25	STC.01	Thực tập	5				x
26	STC.02	Luận văn tốt nghiệp	10				x
		TỔNG SỐ TÍN CHỈ	60	14	16	15	15

2.6 CÁC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ (PIS) CỦA CÁC CƠ ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

PLO	STT	PI	Mô tả
PLO 1.1: Vận dụng thành thạo những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến hoạt động tài chính-nhân hàng.	1	PI1.1-1	Vận dụng thành thạo những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc đánh giá tác động của những biến động về chính trị, xã hội, pháp luật đến tài chính của doanh

PLO	STT	PI	Mô tả
			nghiệp, đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác và đến hoạt động của những tổ chức tài chính khác.
	2	PI1.1-2	Sử dụng những kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội vào việc xem xét và thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành giải quyết các vấn đề liên quan đến vấn đề tài chính - ngân hàng
PLO 1.2: Lý giải được việc vận dụng kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế, học quản lý, Kinh tế học tiền tệ ngân hàng, Pháp luật, Nguyên lý kế toán và các kiến thức cơ sở khác của ngành vào việc giải quyết các vấn đề liên quan đến tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.	3	PI1.2-1	Lý giải được việc vận dụng được kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý, Kinh tế học tiền tệ ngân hàng, Pháp luật, Nguyên lý kế toán và các kiến thức cơ sở khác của ngành vào việc giải quyết các vấn đề có liên quan trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác
	4	PI1.2-2	Lý giải được việc vận dụng được kiến thức cơ sở ngành về Kinh tế học quản lý, Kinh tế học tiền tệ ngân hàng, Pháp luật, Nguyên lý kế toán và các kiến thức cơ sở khác của ngành vào việc giải quyết các vấn đề liên quan tài chính trong các hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành về quản lý thuế, quản lý ngân sách Nhà

PLO	STT	PI	Mô tả
			nước, kiểm soát của Kho bạc Nhà nước, quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và hoạt động nghiệp vụ của chuyên ngành tài chính khác.
PLO 1.3: Phân tích được các vấn đề lý luận chuyên sâu về tài chính – ngân hàng được áp dụng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.	5	PI1.3	Phân tích được các vấn đề lý luận chuyên sâu về tài chính – ngân hàng được áp dụng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.
PLO 1.4: Đề xuất được giải pháp khoa học, phù hợp, có tính khả thi để giải quyết các vấn đề thực tiễn về tài chính – ngân hàng trong hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành.	6	PI1.4-1	Đề xuất được giải pháp khoa học, phù hợp, có tính khả thi góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác.
	7	PI1.4-2	Đề xuất được giải pháp khoa học, phù hợp, có tính khả thi góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động trong quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước; quản lý ngân sách Nhà nước; quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và hoạt động nghiệp vụ của chuyên ngành tài chính khác
PLO 2.1: Giải quyết được các vấn đề về tài chính – ngân hàng phát sinh trong quá trình thực hiện các nghiệp vụ chuyên ngành.	8	PI2.1-1	Thực hiện có hiệu quả nghiệp vụ giải quyết các vấn đề trong quản trị tài chính của doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng

PLO	STT	PI	Mô tả
			khác.
	9	PI2.1-2	. Thực hiện có hiệu quả nghiệp vụ giải quyết các vấn đề về tài chính trong quản lý thuế; kiểm soát của Kho bạc Nhà nước; quản lý ngân sách Nhà nước; quản lý thu, chi của Bảo hiểm xã hội và của chuyên ngành tài chính khác
PLO 2.2: Thực hiện tốt việc quản trị các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tài chính – ngân hàng trong doanh nghiệp, ngân hàng thương mại và các tổ chức kinh tế, xã hội khác.	10	PI2.2-1	Thực hiện tốt việc quản trị tài chính trong doanh nghiệp, trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng khác .
	11	PI2.2-2	Thực hiện tốt việc quản trị tài chính trong các tổ chức tài chính như cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước, Bảo hiểm xã hội...và các tổ chức kinh tế, xã hội khác
PLO 2.3: Sử dụng ngoại ngữ thành thạo vào công tác chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).	12	PI2.3	Sử dụng ngoại ngữ thành thạo vào công tác chuyên môn, có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (hoặc tương đương trở lên).
PLO 2.4: Phát triển kỹ năng giao	13	PI2.4	Phát triển kỹ năng giao tiếp, kỹ năng

PLO	STT	PI	Mô tả
tiếp, kỹ năng thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe.			thuyết trình, truyền đạt thông tin, ý tưởng một cách rõ ràng, logic tới người nghe.
PLO 2.5: Phát triển kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm trong việc giải quyết các vấn đề về tài chính - ngân hàng liên quan đến nghiệp vụ chuyên ngành.	14	PI2.5.1	Phát triển được kỹ năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, hiệu quả.
	15	PI2.5.2	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; tổ chức, quản lý, điều hành nhóm làm việc có hiệu quả
PLO 3.1: Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.	16	PI3.1	Thể hiện được ý thức trách nhiệm tuân thủ pháp luật, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và thái độ phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.
PLO 3.2: Phát triển khả năng tự học hỏi, tự thích nghi, tự định hướng và phối hợp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng	17	PI3.2	Phát triển khả năng tự học hỏi, tự thích nghi, tự định hướng và phối hợp trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng

2.7 PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ

2.7.1. Phương pháp dạy học

I) Các phương pháp giảng dạy

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn gồm:

STT	Phương pháp dạy học
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống (<i>Case study</i>)
2	Dạy học theo dự án (<i>Project-based learning</i>)
3	Phương pháp phát vấn (socratic method)

STT	Phương pháp dạy học
4	Phương pháp thuyết trình tích cực (active lecturing)
5	Phương pháp giải quyết vấn đề (Problem solving)
6	Thuyết giảng (Lecturing method)
7	Tổ chức học tập theo nhóm (Group-based learning)
8	Seminar (seminar)
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế (Teaching through field-trips)
10	Hướng dẫn tự học

2) *Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTDT*

Sự phù hợp giữa phương pháp giảng dạy với CDR của CTDT được xác lập thông qua ma trận dưới đây:

STT	Phương pháp giảng dạy	CDR của CTDT											
		Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực và trách nhiệm		
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2	
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống					x	x		x	x		x	
2	Dạy học theo dự án			x	x	x	x					x	
3	Phương pháp phát vấn	x	x	x	x	x	x	x	x				
4	Phương pháp					x	x	x	x				

STT	Phương pháp giảng dạy	CĐR của CTĐT										
		Kiến thức				Kỹ năng					Năng lực và trách nhiệm	
		PLO 1.1	PLO 1.2	PLO 1.3	PLO 1.4	PLO 2.1	PLO 2.2	PLO 2.3	PLO 2.4	PLO 2.5	PLO 3.1	PLO 3.2
	thuyết trình tích cực											
5	Phương pháp giải quyết vấn đề					x	x	x	x	x		
6	Thuyết giảng	x	x	x	x	x	x					
7	Tổ chức học tập theo nhóm					x	x	x	x	x	x	x
8	Seminar					x	x	x	x	x	x	x
9	Giảng dạy thông qua tham quan thực tế	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
10	Hướng dẫn tự học	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2.7.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

1) Các phương pháp và hình thức đánh giá

a. Các phương pháp đánh giá

- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)

- Đánh giá kiến thức, kỹ năng:

- ✓ Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.
- ✓ Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.
- ✓ Thực hành: Trên máy tính, thực tập tại doanh nghiệp

b. Hình thức đánh giá kết quả học tập:

- ✓ Đánh giá thường xuyên
- ✓ Đánh giá định kỳ
- ✓ Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần, kết thúc khóa học.

2) Ma trận phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra, đánh giá đối với CDR của CTĐT

ST T	Phương pháp đánh giá	CDR của CTĐT										
		Kiến thức				Kỹ năng				TC,TN		
		PL O 1.1	PL O 1.2	PL O 1.3	PL O 1.4	PL O 2.1	PL O 2.2	PL O 2.3	PL O 2.4	PL O 2.5	PL O 3.1	PL O 3.2
1	Chuyên cần										x	x
2	Vấn đáp	x	x	x	x	x	x	x	x			
3	Viết	x	x	x	x	x	x	x				
4	Thực hành	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

3) *Thang điểm: Thang điểm số kết hợp với thang điểm chữ*

4) *Rubrics đánh giá kết quả học phần*

* Rubric đánh giá điểm chuyên cần

Tiêu chí	Tỷ lệ (%)	Mức chất lượng					Điểm
		Rất tốt	Tốt	Đạt yêu cầu	Đạt, song cần cải thiện	Không đạt	
		10-8,5	8,4-7,0	6,9-5,5	5,4-4,0	4,0-0,0	
Mức độ tham dự theo TKB	50	Tham dự trên lớp đạt trên 90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 85-90% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80-85% số tiết học	Tham dự trên lớp đạt 80% số tiết học	Tham dự trên lớp dưới 80% số tiết học	
Mức độ tham gia các hoạt động học tập	50	Nhiệt tình trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi, chưa ít nhất 1 bài tập	Có trao đổi, phát biểu, trả lời từ 2 câu hỏi	Có trao đổi, phát biểu, trả lời 1 câu hỏi	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chưa bài tập	Không trao đổi, phát biểu, trả lời câu hỏi, chưa bài tập	

* Rubric đánh giá bài tập nhóm

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yêu	Kém
		8,5 - 10	7 - 8,4	5,5 - 6,9	4,0 - 5,4	< 4,0
1. Hình thức báo cáo	10	Bố cục hợp lý, đúng quy cách trình chiếu, logic	Bố cục khá hợp lý, rõ, đúng quy cách trình chiếu, khá logic	Bố cục hợp lý, rõ, chưa đúng quy cách trình chiếu	Bố cục thiếu hợp lý, chữ nhỏ	Trình bày câu thả, đơn điệu

Tiêu chí đánh giá	Trọng số (%)	Mô tả mức chất lượng				
		Giỏi	Khá	Trung bình	TB yếu	Kém
		8,5 - 10	7 – 8,4	5,5 – 6,9	4,0 – 5,4	< 4,0
2. Nội dung báo cáo	40	Trình bày >= 85% nội dung yêu cầu về chủ đề, có thêm các nội dung liên quan đóng góp vào việc mở rộng kiến thức	Trình bày khá đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề, 70 % - < 85 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày 55 % - < 70 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày trên 40 % - < 55 % tổng số nội dung yêu cầu về chủ đề	Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết
3. Kỹ năng trình bày	20	Nói rõ, tự tin, thuyết phục, giao lưu người nghe	Nói rõ, tự tin, thuyết phục nhưng ít giao lưu người nghe	Nói rõ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng ít thuyết phục	Nói nhỏ, khá tự tin, có giao lưu người nghe nhưng không thuyết phục	Không thuyết phục, không giao lưu với người nghe
4. Trả lời câu hỏi	10	Trả lời được ≥ 85 % các câu hỏi	Trả lời khá đầy đủ, 70 % đến < 85 % câu hỏi	Trả lời được trên 55 % đến < 70 % câu hỏi	Trả lời được 40 % - < 55 % câu hỏi	Không trả lời được câu hỏi nào
5. Làm việc nhóm (sự đóng góp của các thành viên)	20	Có phân chia nhiệm vụ rõ ràng và phân chia các phần báo cáo giữa các thành viên. Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng.	Có một số thành viên báo cáo và phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có một số thành viên báo cáo và chưa phân công rõ đóng góp của từng thành viên	Có sự phân công công việc chuẩn bị khá rõ cho báo cáo nhưng chỉ có một thành viên báo cáo	Chỉ một thành viên báo cáo

Rubrics đánh giá Thực tập tốt nghiệp

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm
1	Chuyên cần	30	-Tính chủ động, mức độ tích cực xuống cơ sở thực tập và trao đổi với GVHD trong quá trình TTTN tại cơ sở	3
2	Lập và báo cáo kế hoạch chi tiết và thời gian hoàn thành đề tài lựa chọn, đề cương chi tiết	20	Đảm bảo tiến độ theo thời gian quy định Chất lượng Báo cáo TT, ĐCCT đảm bảo theo quy định.	2
3	Báo cáo thực tập	50	Đầy đủ các nội dung theo quy định: 15%	1,5
			Đảm bảo tính chính xác số liệu: 20%	2
			Phân tích, đánh giá: 15%	1,5
	Tổng	100		10

Rubrics đánh giá Luận văn tốt nghiệp

Điểm	Tiêu chí
9 (xuất sắc)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành xuất sắc các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới về lý thuyết: bổ sung lý thuyết, đưa ra giả thuyết mới, phương pháp nghiên cứu mới (mô hình, công cụ, kỹ thuật nghiên cứu), dữ liệu/dữ kiện mới, ... hoặc có đóng góp mới về thực tiễn: đưa ra giải pháp, phương án cải tiến trong sản xuất, kỹ thuật, quản lý, ...) có tính khả thi cao. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong khoa học, chất lượng ngôn ngữ cao; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, mạch lạc và đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời đầy đủ và có tính thuyết phục cao tất cả các câu hỏi của các thành viên hội đồng cũng như của người tham dự
8,0 + 8,9 (Giỏi)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành tốt các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có đóng góp mới ở mức độ chưa hoàn thiện về lý thuyết hoặc thực tiễn. - Luận văn có bố cục hợp lý, rõ ràng, mạch lạc và đúng quy định của Trường về hình thức; văn phong sáng sủa, dễ hiểu; hầu như không có các lỗi trình bày văn bản, lỗi chính tả, v.v.... - Học viên trình bày luận văn một cách chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.
7,0 + 7,9 (khá)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; có lập luận chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn một cách tương đối chủ động, rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời một cách tương đối thỏa mãn các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.

Điểm	Tiêu chí
6,0 + 6,9 (trung bình khá)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành hầu hết các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra, có lập luận tương đối chặt chẽ cho các kết luận của luận văn. - Luận văn có bố cục tương đối hợp lý, hình thức theo đúng quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn tương đối rõ ràng, đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời ít nhất ở mức độ chấp nhận được các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.
5,5 + 5,9 (trung bình)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn hoàn thành một phần các mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra tuy nhiên nội dung luận văn không có điểm mới hoặc lập luận có chỗ không chặt chẽ và chính xác. - Luận văn có bố cục chưa hợp lý, hình thức còn có chỗ sai sót, chưa đúng hoàn toàn quy định của Trường. - Học viên trình bày luận văn còn thiếu rõ ràng, chưa đảm bảo thời gian quy định. - Học viên trả lời chưa đầy đủ, thiếu chính xác các câu hỏi của các thành viên hội đồng và người tham dự.
Dưới 5,5 (không đạt)	<ul style="list-style-type: none"> - Luận văn có mục tiêu nghiên cứu không rõ ràng hoặc không hoàn thành được mục tiêu nghiên cứu đã đặt ra; lập luận còn quá sơ sài, còn có điểm sai sót. - Luận văn có bố cục không hợp lý, khó hiểu, hình thức còn nhiều sai sót, chưa theo đúng quy định của Trường. - Học viên thể hiện ở mức độ rất hạn chế sự hiểu biết lý thuyết về đề tài nghiên cứu và sự lựa chọn phương pháp nghiên cứu. - Học viên trình bày luận văn khó hiểu. - Học viên trả lời lạc đề; hoặc không trả lời được các câu hỏi căn bản về kiến thức liên quan đến luận văn.

***) Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ**

Học viên được thưởng điểm đánh giá luận văn nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

- a. Có bài báo về đề tài luận văn công bố trên tạp chí khoa học chuyên ngành được Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước tính điểm; trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín và được liệt kê tại địa chỉ [http:// science.thomsonreuters.com/mj](http://science.thomsonreuters.com/mj) 1/ hoặc ký yếu Hội

nghị khoa học cấp quốc gia trở lên do một nhà xuất bản ấn hành.

b. Kết quả đề tài luận văn đã được nơi ứng dụng đồng ý (có văn bản và minh chứng kèm theo) về việc chuyển giao, triển khai kết quả nghiên cứu.

Điểm thưởng trong đánh giá luận văn thạc sĩ từ 0 đến 1, làm tròn đến một chữ số thập phân.

Thang điểm đánh giá của Thành viên Hội đồng bảo vệ luận văn của học viên:

Số thứ tự	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa cho từng nội dung
1	Hình thức và bố cục	1.0
2	Mức độ phù hợp của phương pháp nghiên cứu	1.0
3	Ứng dụng và hữu ích của đề tài	0.5
4	Nội dung luận văn	3.5
5	Trình bày trước Hội đồng	1.0
6	Trả lời câu hỏi	2.0
7	Điểm thưởng nghiên cứu khoa học (*)	1.0
	Tổng cộng	10.0

2.8. MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

2.8.1. Triết học nâng cao (SCB.03.01)

- Số lượng tín chỉ: 04

- Mô tả học phần: Triết học là môn học bắt buộc thuộc khối kiến thức chung ở bậc sau đại học nhằm tiếp tục bồi dưỡng thế giới quan duy vật khoa học, nhân sinh quan cách mạng và phương pháp luận biện chứng duy vật cho người học đã được trang bị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học.

- Với tư cách là hệ thống tri thức lý luận chung của con người về thế giới và vai trò, vị trí của con người trong thế giới, môn học giúp người học xác định đúng vai trò, vị trí của các học thuyết triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng trong đời sống xã hội.

- Môn học giúp người học nghiên cứu những vấn đề về chung về triết học, bản thể luận, nhận thức luận, triết học chính trị, triết học con người trong lịch sử triết học nói chung và triết học Mác-Lênin nói riêng.

2.8.2. Tiếng Anh 1 chuyên ngành (STA.04.01)

- Số lượng tín chỉ: 2

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 (English for specific purposes1) là khối lượng kiến thức của 07 bài trong cuốn giáo trình “Financial English” Ian MacKenzie (1995), Thomson & Heinle.

Nội dung học phần gồm có 7 chủ đề sau:

1. Government spending

2. Inflation

3. Taxation

4. Income

5. Accounting

6. Auditing

7. Financial Statements

2.8.3. Tiếng Anh chuyên 2 ngành (STA.04.02)

- Số lượng tín chỉ : 02

- Mô tả học phần: Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 (English for specific purposes 2) là khái lược kiến thức của 08 bài tiếp theo trong cuốn giáo trình “Financial English” Ian MacKenzie (1995) do tác giả Thomson & Heinle biên soạn. Mỗi đơn vị bài học được thiết kế 3 phần chính gồm kiến thức - kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) và kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, phát âm, trọng tâm ngôn ngữ). Ngoài ra, học phần còn giúp người học phát triển các kỹ năng giao tiếp cần thiết bằng tiếng Anh trong môi trường công việc liên quan đến tài chính và ngân hàng. Học phần bao gồm khái lược kiến thức thuộc các chủ đề sau:

1. Forms of money
2. Borrowing and Lending
3. Central Banking
4. Commercial Banking
5. Stocks and shares
6. Bonds
7. Imports and exports
8. Insurance

2.8.4. Phương pháp nghiên cứu kinh tế (SQK.02.01)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần Học phần sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức nền tảng về phương pháp nghiên cứu trong kinh tế. Thông qua học phần, học viên sẽ nắm được các nguyên lý cơ bản trong phương pháp nghiên cứu kinh tế, xác định được mục đích nghiên cứu cũng như cách thức tiến hành nghiên cứu. Học viên sẽ nắm được các bước trong một quy trình nghiên cứu, từ việc xác định vấn đề nghiên cứu, đặt câu hỏi nghiên cứu, lập kế hoạch nghiên cứu, cho đến việc tiến hành thu thập và xử lý số liệu, lập đề cương nghiên cứu, viết báo cáo nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu. Bên cạnh giờ giảng lý thuyết, học viên sẽ có các buổi thảo luận và báo cáo trên lớp cũng như các buổi thực hành trên phần mềm thống kê để phát triển các kỹ năng: phát hiện vấn đề nghiên cứu, phân tích và xử lý dữ liệu, báo cáo và làm việc nhóm. Qua đó, học viên sẽ có bước chuẩn bị tốt cho việc thực hiện các nghiên cứu sau này như làm đề tài khoa học, viết luận văn tốt nghiệp.

2.8.5 Kinh tế học quản lý (SCB.02.01)

- Số tín chỉ: 02

Kinh tế quản lý là môn khoa học về vận dụng các lý thuyết kinh tế học và các công cụ, kỹ thuật phân tích của khoa học ra quyết định để xem xét cách thức một tổ chức (lợi nhuận hoặc phi lợi nhuận) đạt được mục tiêu với hiệu quả cao nhất như thế nào. Kinh tế quản lý giúp các nhà kinh doanh có thể phân tích và đưa ra các quyết định quản lý chính xác, kịp thời và có hiệu quả trong điều kiện môi trường kinh doanh thường xuyên biến động. Trong môn học này chúng tôi giới thiệu những lý thuyết, mô hình chủ yếu trong Kinh tế học nói chung và Kinh tế quản lý nói riêng. Nội dung của môn học này được xây dựng trực tiếp trên nền tảng của Kinh tế vi mô và các môn khoa học thuộc các lĩnh vực chức năng của QTKD đã được được trang bị ở bậc đại học.

Học phần này được xây dựng trên cơ sở kế thừa những mô hình lý thuyết được phát triển trong Kinh tế học vi mô. Tuy nhiên sẽ tập trung hơn vào những khía cạnh khác trong quá trình ra quyết định của một doanh nghiệp như chi phí vốn, cơ cấu vốn, quyết định đầu tư, các chiến lược cạnh tranh phi giá, các thành phần của Marketing hỗn hợp cũng như những vấn đề liên quan đến việc ra quyết định của các công ty đa quốc gia.

2.8.6. Kinh tế học tiền tệ ngân hàng (STN.02.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về các quan hệ tiền tệ, các định chế tài chính, sự vận động động, tác động của hệ thống tiền tệ, thị trường tiền tệ đến nền kinh tế.

Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: xu hướng vận động của các hình thức tiền tệ; các sản phẩm dịch vụ sinh ra từ quan hệ tiền tệ; cung cầu tiền; tác động của tiền đến nền kinh tế qua làm phát; các định chế tài chính trên thị trường tài chính; Ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ. Học phần trang bị cho học viên cao học những kiến thức và kỹ năng để phân tích, đánh giá được hệ thống tiền tệ, thị trường tài chính, ngân hàng qua đó có thể tham gia vào thị trường như một chủ thể kinh doanh hoặc quản lý.

2.8.7. Pháp luật kinh tế (SLKT.03.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Pháp luật kinh tế dành cho chương trình đào tạo thạc sĩ các chuyên ngành kế toán, quản trị kinh doanh, tài chính ngân hàng. Học phần trang bị kiến thức cơ bản, nâng cao và có tính hệ thống về các chủ đề của Luật Doanh nghiệp; nội dung cơ bản của pháp luật Việt Nam về hợp đồng theo quy định của Bộ luật Dân sự 2015 và Luật Thương mại năm 2005; pháp luật về giải quyết tranh chấp, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh tế. Ngoài ra, Học phần còn giới thiệu quy định pháp luật

điều chỉnh một số hoạt động kinh tế cụ thể của doanh nghiệp như hoạt động tín dụng, kế toán - kiểm toán, tài chính doanh nghiệp, kinh doanh bảo hiểm, thuế và hải quan, thanh tra tài chính và giám sát tài chính.

2.8.8. Nguyên lý kế toán nâng cao (SKT.01.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thực hiện với mục tiêu trang bị cho học viên thuộc ngành TC- NH những kiến thức về kế toán: Các trường phái lý thuyết về kế toán; Các phương pháp kế toán; Những vấn đề kế toán đương đại.

2.8.9. Kỹ năng thẩm định tín dụng (STN.01.01)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần bao gồm các nội dung kiến thức chủ yếu như: xếp hạng tín dụng khách hàng, thẩm định năng lực pháp lý; thẩm định tài sản bảo đảm; thẩm định năng lực tài chính; thẩm định phương án kinh doanh và dự án đầu tư. Từ các nội dung thẩm định này làm cơ sở để đưa ra quyết định tín dụng.

2.8.10. Quản trị chiến lược (SQK.02.02)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Quản trị chiến lược là học phần kiến thức cơ sở ngành của Chương trình Thạc sỹ Tài chính ngân hàng. Học phần bao gồm các nội dung chủ yếu về: Xác định sứ mệnh và mục tiêu chiến lược, Phân tích chiến lược, Các giải pháp chiến lược, Tái cấu trúc tổ chức và thiết lập hệ thống trợ lực chiến lược, Văn hóa và lãnh đạo chiến lược

Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức xây dựng và thực thi chiến lược, qua đó giúp học viên vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí ... vào cho hoạt động xây dựng và thực thi chiến lược tại doanh nghiệp và ngân hàng.

2.8.11. Văn hóa và đạo đức công sở (SQK.01.04)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Văn hóa và đạo đức công sở/kinh doanh gồm các nội dung: Những vấn chung về văn hóa, Nhận diện văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, giá trị cốt lõi cùng những tác động tích cực và cấu trúc cũng như những biểu hiện hữu

hình, vô hình của văn hóa công sở, Đạo đức công vụ, Văn hóa doanh nghiệp, Đạo đức kinh doanh.

2.8.12. Quản trị tài chính nâng cao (STN.02.03)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: - Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về nội dung và những nhân tố ảnh hưởng đến quản trị tài chính doanh nghiệp; các hệ số tài chính của doanh nghiệp; tác động của đòn bẩy kinh doanh, đòn bẩy tài chính đến tỷ suất sinh lời và rủi ro của doanh nghiệp; các công cụ tài chính, các hình thức và phương thức huy động vốn của doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường.

2.8.13. Kế toán tài chính (SKT.01.02)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần cung cấp cho học viên những kiến thức về phương pháp tổ chức thu thập thông tin kế toán tài chính dựa trên những qui định pháp lý kế toán hiện hành, trao đổi về thực trạng hiện nay về các chính sách kế toán và thực tế vận dụng chính sách kế toán trong công tác kế toán; trang bị cho học viên kỹ năng xử lý các nghiệp vụ cơ bản và nâng cao nhằm lập, trình bày và phân tích BCTC doanh nghiệp. Học viên sẽ được ứng dụng các kiến thức nền tảng về kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán vào các bài tập tình huống thực tế để qua đó phát triển kỹ năng lập và sử dụng báo cáo kế toán tài chính của doanh nghiệp.

2.8.14. Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa (STN.02.06)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu về nội dung chính sách tiền tệ, tài khóa; sự tác động của các chính sách đến tăng trưởng kinh tế; các kịch bản phối hợp chính sách trong thực tiễn. Từ đó tăng năng lực phân tích, vận dụng kiến thức vào công tác thực tiễn quản lý, đầu tư và kinh doanh.

Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: các lý thuyết kinh tế về 2 chính sách; Nội hàm chính sách tiền tệ, tài khóa; các công cụ của 2 chính sách; tác động của 2 chính sách lên sự tăng trưởng kinh tế; kịch bản phối hợp 2 chính sách về lý thuyết và thực tiễn ở Việt Nam.

2.8.15. Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao (STN.01.02)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần nhằm cung cấp kiến thức nâng cao về Quản trị ngân hàng thương mại, trong đó, tập trung vào các vấn đề về dịch vụ ngân hàng, quản lý chất lượng tín dụng, quản trị nguồn vốn, quản trị rủi ro, kết quả trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.

2.8.16. Đầu tư tài chính (STN.02.02)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Đầu tư tài chính bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về đầu tư tài chính. Nội dung học phần được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về phân tích tài sản tài chính, sau đó nghiên cứu sâu về phân tích vĩ mô, phân tích ngành, từ đó phân tích và định giá các tài sản tài chính dài hạn. Học phần Đầu tư tài chính thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho học viên những kiến thức cơ bản để thực hiện được phân tích vĩ mô, phân tích ngành, từ đó phân tích và định giá các tài sản tài chính dài hạn.

2.8.17. Chính sách thuế (STN.02.04)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Chính sách thuế thuộc khối kiến cơ sở ngành chương trình đào tạo thạc sĩ tài chính ngân hàng giúp học viên nắm vững kiến thức cơ bản về chính sách thuế ở Việt Nam như: thế nào là chính sách thuế; hệ thống chính sách thuế ở Việt Nam phân biệt chính sách thuế, luật thuế và quản lý thuế; nội dung của chính sách thuế ở Việt Nam; hoàn thiện chính sách thuế trong tương lai. Từ đó, phân tích và vận dụng các quy định của chính sách vào thực tiễn tại các doanh nghiệp, các cơ sở kinh tế.

2.8.18. Quản lý thuế (STN.02.05)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Quản lý thuế (QLT) thuộc khối kiến cơ sở ngành chương trình đào tạo thạc sĩ tài chính ngân hàng, giúp người học nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và quản lý thuế: nội dung của QLT, nguyên tắc của QLT, cơ chế QLT. Phân biệt QLT, chính sách thuế, luật thuế và xu hướng đổi mới quản lý thuế.

2.8.19. Định giá và mua bán – sáp nhập doanh nghiệp (STN.02.07)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần đề cập đến những kiến thức nâng cao về các nguyên tắc

định giá tài sản, nội dung và phương pháp định giá doanh nghiệp; sự cần thiết thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp, quá trình thực hiện mua bán, sáp nhập doanh nghiệp và những vấn đề tài chính trong mua bán, sáp nhập doanh nghiệp.

2.8.20. Quản trị dự án đầu tư (SQK.02.03)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Môn học xem xét các vấn đề liên quan đến cách thức triển khai một dự án cụ thể, qua đó giúp học viên sẽ có thể hiểu, liên hệ và vận dụng trong việc lập hồ sơ dự án hoàn chỉnh cho hoạt động ra quyết định đầu tư và thu hút nguồn tài trợ, và sự ủng hộ từ các bên liên quan trong dự án. Môn học cũng tiếp cận các nguyên tắc và các mảng nội dung quản trị quan trọng cần cho một dự án. Học viên sẽ vận dụng những kiến thức về quản trị, marketing, tài chính, phân tích lợi ích – chi phí vào cho hoạt động lập, thẩm định và quản trị một dự án đầu tư. Sau khi học xong môn học này, học viên có thể vận dụng kiến thức của môn học vào quản lý các chương trình, kế hoạch theo hướng quản lý dự án nhằm đạt được hiệu quả tối ưu.

2.8.21. Chiến lược tài chính công ty (STN.02.11)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần này trang bị các kiến thức giúp người học hiểu được chu kỳ sống của một doanh nghiệp và phân tích được dấu hiệu để nhận biết các giai đoạn trong chu kỳ sống của một doanh nghiệp và các rủi ro gắn với quyết định đầu tư và rủi ro tài chính ứng với từng chu kỳ sống của doanh nghiệp. Học phần đồng thời cung cấp các nguyên tắc cơ bản của việc hoạch định chiến lược tài chính và nội dung hoạch định chiến lược tài chính ứng với từng giai đoạn trong chu kỳ sống với mục tiêu tối đa hóa giá trị công ty bằng các phương thức tái cấu trúc công ty khác nhau để từ đó làm thay đổi cơ cấu của doanh nghiệp thông qua việc thay đổi quyền sở hữu và quyền kiểm soát công ty.

2.8.22. Phương pháp kiểm soát kho bạc (STN.02.09)

- Số tín chỉ: 03

- Mô tả học phần: Học phần Kiểm soát Kho bạc bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp một số kiến thức chuyên sâu và kiến thức nâng cao về hoạt động của hệ thống Kho bạc Nhà nước của Việt Nam trong tham gia các hoạt động quản lý tài chính công; các hoạt động kiểm soát thu Ngân sách Nhà nước, kiểm soát các khoản

chi Ngân sách Nhà nước qua hệ thống KBNN; Cung cấp các nội dung cơ bản trong hoạt động huy động vốn cho Ngân sách nhà nước tại KBNN và việc thực hiện quản lý quỹ NSNN theo yêu cầu của chính phủ. Đồng thời trang bị một số kỹ năng xử lý các tình huống vi phạm quy định trong sử dụng NSNN mà KBNN phát hiện được thông qua hoạt động kiểm soát thu và kiểm soát chi NSNN qua KBNN. Qua đó giúp học viên có năng lực nhận thức và ứng dụng được các quy định pháp luật vào xử lý có hiệu quả các tình huống vi phạm trong sử dụng quỹ NSNN

2.8.23. Tài chính công (STN.02.08)

- Số lượng tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tài chính công gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức căn bản nhất về tài chính công. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về tài chính công, sau đó nghiên cứu các bộ phận chủ yếu của tài chính công đó là: ngân sách nhà nước, các quỹ tài chính công ngoài ngân sách nhà nước, nợ công và quản lý nợ công. Bao hàm các nội dung chủ yếu: khái niệm TCC, chức năng, vai trò của TCC trong nền kinh tế thị trường, các bộ phận hợp thành của TCC như NSNN, các quỹ TCC ngoài NSNN và một số vấn đề chủ yếu về tài chính vĩ mô. Trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản của học phần, người học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn khi làm việc.

Chương 1: Tổng quan về tài chính công (TCC)

Chương 2: Ngân sách nhà nước (NSNN)

Chương 3: Cân đối NSNN

Chương 4: Các quỹ TCC ngoài NSNN

Chương 5: Những vấn đề cơ bản về nợ công và quản lý nợ công.

2.8.24. Tài chính khởi nghiệp (STN.02.10)

- Số tín chỉ: 02

- Mô tả học phần: Học phần Tài chính khởi nghiệp gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức về tài chính cho doanh nghiệp khởi nghiệp. Nội dung môn học được thiết kế theo hướng nghiên cứu tổng quan về khởi nghiệp và các vấn đề tài chính liên quan, sau đó nghiên cứu các cách thức cấp vốn cho hoạt động và phát triển của doanh nghiệp khởi nghiệp, đó là: cấp vốn khởi nghiệp, nguồn tài chính cá nhân, vay nợ từ các tổ chức tín

dụng, vốn từ quỹ đầu tư mạo hiểm và một số hình thức huy động vốn sáng tạo khác; Học phần giới thiệu các vấn đề về tài chính trong doanh nghiệp khởi nghiệp: Báo cáo tài chính, báo cáo tài chính dự toán, doanh thu, chi phí, lợi nhuận, thuế, phí. Trên cơ sở nền tảng kiến thức cơ bản của học phần người học có thể vận dụng vào hoạt động thực tiễn khi khởi nghiệp.

Chương 1: Con đường khởi nghiệp và các vấn đề tài chính liên quan

Chương 2: Cấp vốn cho hoạt động và phát triển doanh nghiệp

Chương 3: Các vấn đề chung về tài chính trong doanh nghiệp khởi nghiệp

Chương 4: Doanh thu, chi phí và lợi nhuận của doanh nghiệp

Chương 5: Các quyết định tài chính trong doanh nghiệp

2.8.25. Thực tập (STC.01)

- Số tín chỉ: 05

- Mô tả học phần: Học phần nhằm tạo điều kiện để HV tiếp cận thực tế, tìm hiểu môi trường hoạt động của tổ chức, vận dụng các kiến thức đã thu thập được trong chương trình học vào công việc thực tế của một công ty, xí nghiệp, đơn vị hành chính. Học phần giúp HV học hỏi, rèn luyện phong cách làm việc và ứng xử trong các mối quan hệ công tác tại một cơ quan, tổ chức...

2.8.26. Luận văn tốt nghiệp (STC.02)

- Số tín chỉ: 10

- Mô tả học phần: Học phần này với sự định hướng và hướng dẫn khoa học của giảng viên được Viện phân công, học viên sẽ chọn vấn đề nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng; trên cơ sở vấn đề nghiên cứu được chọn, học viên phải xác định rõ mục tiêu, đối tượng, phạm vi nghiên cứu và vận dụng các kiến thức, cũng như sử dụng các phương pháp nghiên cứu để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu đã đề ra một cách khoa học, có hệ thống; từ đó giúp học viên nâng cao được kỹ năng nghiên cứu.

2.9 CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÔNG NGHỆ VÀ HỌC LIỆU PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

2.9.1 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu

a. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

STT	Nội dung	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
1.	Diện tích xây dựng	m2	109.562	Cơ sở 1
2.	Diện tích mặt bằng sử dụng	m2	11.300	Cơ sở
3.	Phòng học	Phòng	27	Cơ sở 2
4.	Bàn ghế sinh viên	Bộ		Cơ sở 2 746
5.	Máy chiếu	Máy	27	Cơ sở 2
6.	Thư viện	Phòng	01	Cơ sở 2
7.	Phòng máy	Phòng	01	Cơ sở 2 (60 máy)
8.	Sân bóng đá	Sân	02	Cơ sở 1
9.	Máy tính để bàn	Bộ	20	Cơ sở 2
10.	Máy in	Máy	20	Cơ sở 2
11.	Máy scan	Máy	2	Cơ sở 2
12.	Máy photocopy	Máy	2	Cơ sở 2
13.	Điều hòa không khí	Máy	35	Cơ sở 2
14.	Thang máy	Cái	02	Cơ sở 2

b. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thực hành, thảo luận

Sử dụng cơ sở vật chất, công nghệ (giảng đường, phòng máy tính thực hành, internet) tại các cơ sở đào tạo của trường và các đơn vị hợp tác với nhà trường:

Bảng 2.9: Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy tại cơ sở 136

Phạm Văn Đồng

Số TT	Loại giảng đường (Giảng đường, phòng máy tính thực hành)	Số lượng	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần /môn học

Số TT	Loại giảng đường (<i>Giảng đường, phòng máy tính thực hành</i>)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy		
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần <i>/môn học</i>
1	Giảng đường nhỏ	18	70 m ² / phòng	Máy chiếu Phông chiếu Loa Đài Điều hòa	18 18 18 18 36	Lý thuyết, Thảo luận
2	Giảng đường lớn	09	100 m ² / phòng	Máy chiếu Loa Đài Điều hòa Camera	09 09 09 18 09	Lý thuyết, Thảo luận
3	Phòng máy tính	01	100 m ² / phòng	Máy tính kết nối LAN và Internet Máy chiếu Loa Đài Điều hòa	65 01 01 01 02	Thực hành

c. *Thông tin Thư viện*

Diện tích thư viện: 100 m²

Diện tích phòng đọc: 50 m²

- Số chỗ ngồi: 20; Số lượng máy tính: 03.

- Phần mềm quản lý thư viện: KOHA.

Số thứ tự	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1	Giáo trình Triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ các ngành khoa học xã hội và nhân văn không chuyên ngành Triết học)	NXB ĐH Sư Phạm	2015	
2	Nguyễn Văn Sanh, Dương Quốc Quân : Hồi – Đáp về thế giới quan, phương pháp luận triết học Mác – Lê nin	NXB Chính trị quốc gia	2015	Triết học
3	Nguyễn Văn Sanh, Nguyễn Thị Hảo : Triết học Kant về lịch sử	NXB Hồng Đức	2016	
4	Giáo trình Triết học dành cho học viên Cao học và NCS	NXB Lý luận chính trị	2008	
5	Ian MacKenzie, Financial English, Thomson & Heinle		1995	
6	Jon Marks, Check your vocabulary for Banking and Finance, A&C Black, London			
7	Ian MacKenzie, English for Financial sector, Cambridge University Press.		2010	Tiếng Anh 1 chuyên ngành
8	Mishkin, F.S, Economics of Money, Banking and Financial Markets, 8th Edition Pearson Education, Inc.		2007	
9	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
10	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
11	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
12	“Financial English” Ian MacKenzie, Thomson & Heinle		2005	
13	Check your English vocabulary for Banking and Finance, Jon Marks			
14	“English for the Financial Sector”, Ian MacKenzie , Cambridge University Press		2010	Tiếng anh 2 chuyên ngành
15	“Economics of Money, Banking and Financial Markets”, Mishkin, F. S (2007); 8 th Edition Pearson		2007	

Số thứ tự	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Education, Inc			
16	English for finance	NXB TP. HCM	2010	
17	Practice tests English for business 1	NXB TP. HCM	2012	
18	Practice tests English for Business II	NXB TP. HCM	2011	
19	Trần Tiến Khai . Phương pháp nghiên cứu kinh tế - kiến thức cơ bản	NXB Lao động xã hội	2014	
20	Nguyễn Văn Thắng, Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh	NXB ĐH KTQD	2014	
21	Đồng Thị Thanh Phương và Nguyễn Thị Ngọc An, Phương pháp nghiên cứu khoa học	NXB Lao động xã hội	2010	Phương pháp NCKT
22	Vũ Cao Đàm, Phương pháp luận nghiên cứu khoa học, in lần thứ 10, Nhà xuất bản khoa học kỹ thuật, Hà Nội.	NXB khoa học kỹ thuật, HN	2006	
23	Nguyễn Thị Cảnh , Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế	NXB ĐH Quốc gia TP.HCM	2004	
24	Phương pháp luận NCKH	NXB GDVN	2011	
25	PGS.TS Vũ Kim Dũng – PGS.TS Nguyễn Văn Công. Giáo trình Kinh tế học tập 1	NXB Kinh tế quốc dân	2012	
26	PGS.TS Vũ Kim Dũng, Bài tập Kinh tế quản lý	NXB ĐH KTQD	2012	
27	Dominick Salvatore, Managerial Economics in A Global Economy, Oxford University Press (7th Edition), chapter 7, 8		2012	Kinh tế học quản lý
28	Paul G. Keat and Philip K.Y.Young (2006), Managerial Economics: Economic Tools for Today's Decision Makers, Pearson Prentice Hall (5th Edition), chapter 6, 7		2006	
29	Giáo trình “Tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính”, Fredric S. Minshkin (The Economics of Money, Banking and Financial Markets) - University Columbia, 3 th edition, New York (bản dịch 2001)		2001	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng

Số thứ tự	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
30	PGS.TS. Hoàng Trần Hậu, Bài giảng Kinh tế học tiền tệ, ngân hàng và thị trường tài chính		2016	
31	Bài giảng hệ thống tiền tệ và thị trường tài chính, Đỗ Thiên Anh Tuấn, Trường Chính Sách Công Và Quản Lý Đại Học Fulbright Việt Nam		2016	
32	Học Viện Tài Chính: Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB Tài chính	2009	
33	Đại học Kinh tế quốc dân, Giáo trình Nguyên lý kế toán.	NXB ĐH KTQD	2010	Nguyên lý kế toán
34	Hướng dẫn lý thuyết và bài tập môn Nguyên lý kế toán			
35	Giáo trình Pháp luật kinh tế -ĐH TC - NH HN	NXB Thông kê	2015	
36	Giáo trình Pháp luật thương mại (tập 1)	NXB Tư pháp	2020	
37	Luật Kinh tế (sách chuyên khảo),	NXB Lao động	2017	
38	Luật hợp đồng Việt Nam – Bản án và bình luận bản án	NXB Hồng Đức	2023	
39	Luận giải về luật DN	NXB CTQG Sự thật	2018	
40	Tạp chí :Nhà nước và pháp luật	Tháng 01 số		
41	Giáo trình Pháp luật tài chính	NXB Lao động	2013	
42	Chuyên khảo Luật kinh tế, chương trình sau đại học	ĐHQG Hà Nội	2011	
43	Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội, TS Trương Hồng Hải, ThS.LS Đỗ Quốc Quyền (Chủ biên), Giáo trình Pháp luật kinh tế	NXB Thông kê	2015	Pháp luật kinh tế
44	Trường Đại học Luật Hà Nội, Giáo trình Luật thương mại	NXB Công an nhân dân	2022	
45	Bộ Luật dân sự	NXB Chính trị QG	2015	
46	Luật Thương mại	NXB Chính trị QG	2015	
47	Luật Cạnh tranh	NXB Chính trị QG	2018	
48	Luật Phá sản	NXB Chính trị QG	2014	
49	Luật Trọng tài thương mại	NXB Chính trị	2010	

Số thứ tự	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
		QG		
50	Luật Hợp tác xã (2012),	Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội	2012	
51	Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017.		2017	
52	Giáo trình Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, TS. Vũ Thị Lợi, NXB Thống kê, năm 2015.	NXB Thống kê	2015	
53	Câu hỏi và Bài tập tài Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, ThS. Vũ Thị Thúy Hường	NXB Thống kê	2016	
54	Slide Bài giảng Kỹ năng thẩm định tín dụng của Bộ môn Ngân hàng- Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội			Kỹ năng thẩm định tín dụng
55	Thời báo kinh tế Việt Nam, Kinh tế Việt Nam và thế giới, xuất bản hàng năm.			
56	Tạp chí Ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.			
57	Tạp chí Tài chính - Tiền tệ, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam.			
58	Thời báo Ngân hàng, NHNN Việt Nam.			
59	Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, Viện Kinh tế học.			
60	Các kỷ yếu hội thảo ngành NH			
61	Hoàng Văn Hải, Quản trị chiến lược.	NXB ĐHQGHN	2010	Quản trị chiến lược
62	Raymond Alain- Thiétart, Chiến lược doanh nghiệp. Hà Nội:	NXB Thanh Niên.	1999	
63	Phan Phúc Hiếu, Phân tích chiến lược hiện đại và ứng dụng. Hà Nội	NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội.	2007	
64	PGS.TS. Hoàng Văn Hải, TS. Đặng Thị Hương (Đồng chủ biên), Giáo trình văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.	2020	Văn hóa và đạo đức công sở
65	Vũ Thu Phương chủ biên, Quy Tắc Ứng Xử và Nghệ Thuật Giao Tiếp Nơi Công Sở;	NXB Thế giới	2018	

Stt	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
66	TS. Nguyễn Văn Hùng (2016); Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh;	NXB Kinh tế TP.HCM	2016	
67	Văn hóa ứng xử và nghệ thuật giao tiếp nơi công sở trong các cơ quan hành chính nhà nước, doanh nghiệp, trường học, bệnh viện, khi tham gia giao thông” (2013);	NXB Lao động	2013	
68	Jim C. Collins (2001) Sách Từ tốt đến vĩ đại;	NXB Trẻ	2001	
69	Edgar H Schein, Peter Schein, Sách Lãnh đạo và văn hóa doanh nghiệp (2020),	NXB Thế giới	2020	
70	PGS. TS Nguyễn Mạnh Quân (Trường Đại học Kinh tế quốc Dân) (2015), Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty;	NXB Kinh tế quốc dân	2015	
71	Eugene F. Brigham, Joel F. Houston, Quản trị tài chính, Chủ biên dịch thuật: GS.TS. Nguyễn Thị Cành, Printed in Singapore			
72	TS. Bạch Đức Hiển, Tài liệu Quản trị tài chính nâng cao và Hệ thống câu hỏi và bài tập quản trị tài chính nâng cao.			
73	Pamela Peterson Drake, Frank J.Fabozzi, Tài chính căn bản, người dịch Lê Đạt Chí, Nguyễn Anh Tú	NXB Kinh tế TP.HCM		
74	TS. Nguyễn Ninh Kiều, Tài chính doanh nghiệp căn bản	NXB LĐXH	2011	Quản trị tài chính
75	Luật Doanh nghiệp 2020 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về quản lý tài chính doanh nghiệp hiện hành.		2020	
76	Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2012	
77	Đọc, lập và phân tích Báo cáo tài chính trong Công ty cổ phần	NXB Tài chính	2000	
78	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
79	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	

Số thứ tự	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
80	GT Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB ĐH KT QD	2012	
81	Quản trị tài chính	NXB Thông kê	2004	
82	Quản trị tài chính căn bản	NXB Thông kê	2005	
83	Quản trị tài chính doanh nghiệp	NXB Thông kê	1996	
84	Trương Thị Thủy, Ngô Thị Thu Hồng, Kế toán tài chính doanh nghiệp	NXB Tài chính	2019	
85	Bộ Tài chính, Thông tư 200/2014 Chế độ kế toán doanh nghiệp.	NXB Tài chính	2014	Kế toán tài chính
86	Trần Xuân Nam, Kế toán tài chính, NXB Tài chính.	NXB Tài chính	2020	
87	Bài giảng phân tích chính sách tiền tệ, tài khóa của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội, PGS.TS Hoàng Trần Hậu và PGS.TS. Vũ Sỹ Cường		2016	
88	Bài giảng chính sách tiền tệ, tài khóa và tổng cầu; Trường Chính sách Công và Quản lý Fulbright Đại học Fulbright Việt Nam Học kỳ Thu 2018-2019.		2019	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa
89	Chính sách tiền tệ lý thuyết và thực tiễn	NXB CTQG	2013	
90	Phân tích chi tiêu công	NXB CTQG	2016	
91	Giáo trình Ngân hàng Thương mại. Chủ biên: PGS. TS Phan Thị Thu Hà, Viện Ngân hàng – Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân	NXB ĐH KT QD	2013	
92	Toàn tập Quản trị ngân hàng thương mại. GS. TS Nguyễn Văn Tiến, Học viện Ngân Hàng	NXB lao động XH	2015	
93	Quản trị ngân hàng thương mại, Peter Rose.			Quản trị ngân hàng thương mại
94	Tiền tệ, Ngân hàng và Thị trường tài chính, Frederic S. Mishkin, NXB Khoa học và Kỹ thuật.	NXB Khoa học kỹ thuật		
95	Quản trị rủi ro trong ngân hàng	NXB Lao động	2012	
96	Quản trị Ngân hàng thương mại, ĐH Kinh tế TP. HCM	NXB Phương Đông	2005	

Số thứ tự	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
97	PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh – ThS Lê Thị Hằng Ngân, Giáo trình Phân tích và định giá tài sản tài chính	NXB Tài chính	2016	
98	PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh & Ths Lê Thị Hằng Ngân, Hướng dẫn thực hành môn học Phân tích và định giá tài sản tài chính	NXB Tài chính	2018	
99	PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh & PGS.TS. Nguyễn Thị Hoài Lê, Thị trường Tài chính	NXB Tài chính	2015	
100	TS. Dương thị Tuệ Câu hỏi và bài tập thị trường tài chính. Trường Đại học tài chính ngân hàng Hà nội		2022	Đầu tư tài chính
101	TS. Bạch Đức Hiển, Tài chính doanh nghiệp tập 1 và tập 2, Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội	NXB Thông kê	2015	
102	Luật Chứng khoán 2019 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước về Thị trường tài chính, Thị trường chứng khoán.			
103	Bài giảng “Đầu tư tài chính”	ĐH TC-NH HN	2013	
104	Giáo trình “Thị trường chứng khoán và đầu tư chứng khoán”	NXB Tài chính	2009	
105	Giáo trình “Phân tích và Đầu tư chứng khoán”	NXB Tài chính	2009	
106	Đầu tư tài chính	NXB Thông kê	2005	
107	Đỗ Đức Minh, Nguyễn Việt Cường; Giáo trình Lý thuyết thuế	NXB Tài chính	2010	
108	Chiến lược cải cách hệ thống thuế 2021 đến 2030; Chiến lược cải cách hệ thống thuế từ 2011 đến 2020;			Chính sách thuế
109	Các Luật thuế hiện hành ở Việt Nam.			
110	Hiệp định EVFTA; WTO; CPTPP; RCEP			
111	PGS.TS. Lê Xuân Trường; Giáo trình Quản Lý thuế	NXB Tài chính	2016	
112	TS.Tôn Thu Hiền, TS.Nguyễn Thị Minh Hằng; Bài tập tình huống Quản lý thuế	NXB Tài chính	2018	Quản lý thuế
113	Chiến lược cải cách hệ thống thuế 2011-2020 theo Quyết định số 732/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính			

Số thứ tự	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	phù: Về việc phê duyệt Chiến lược cải cách hệ thống thuế từ năm 2011-2020			
114	Luật Quản lý thuế hiện hành ở Việt Nam		2018	
115	TS. Nguyễn Minh Hoàng – TS. Phạm Văn Bình, Định giá tài sản, Học viện Tài chính, NXB Tài chính, năm 2018; và Hệ thống câu hỏi và bài tập Định giá tài sản	NXB Tài chính	2018	
116	Michael E. S. Frankel, Mua lại và sáp nhập cẩn bản	NXB Tri thức	2009	
117	Aswath Damodaran, Định giá đầu tư	NXB Tài chính	2022	
118	TS. Phạm Tiến Đạt, Mua bán – sáp nhập doanh nghiệp	NXB Lao động XH	2013	Định giá, mua bán và sáp nhập doanh nghiệp
119	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư	NXB ĐH KTQD	2005	
120	Giáo trình định giá tài sản	NXB Tài chính	2010	
121	Nguyên lý chung về định giá tài sản	NXB Tài chính	2008	
122	và giá trị doanh nghiệp			
123	Tiêu chuẩn thẩm định quốc tế 2000	NXB TP HCM	2002	
124	Phân tích Quản trị tài chính	NXB ĐH QG TP HCM	2002	
125	Tài chính doanh nghiệp hiện đại	NXB ĐH QG TP HCM	2005	
126	Nguyễn Bạch Nguyệt, Lập Dự án đầu tư.	NXB ĐH Kinh tế quốc dân	2013	Quản trị dự án đầu tư
127	Vũ Công Tuấn, Phân tích kinh tế dự án đầu tư,	NXB Tài chính	2007	
128	PGS. TS Lê Hùng Sơn – TS Trần Quốc Vinh- TS Nguyễn Văn Quang, Tài liệu giảng dạy môn Kiểm soát Kho bạc 2017		2017	
129	Luật NSNN CHXHCN Việt Nam 2015 và các văn bản hướng dẫn; Luật Quản lý nợ công CHXHCN Việt Nam 2017 và các văn bản hướng dẫn		2017	Phương pháp kiểm soát kho bạc
130	TS Nguyễn Văn Hanh; TS Phạm Thị Hoàng Phương Giáo trình Quản lý Tài chính công	NXB Tài chính	2016	

Số thứ tự	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
131	PGS.TS Hoàng Thúy Nguyệt, TS Đào Bích Hạnh, GT lý thuyết quản lý Tài chính công, Học viện tài chính	NXB Tài chính	2016	
132	TS.Bùi Tiến Hanh, TS Đào thị Bích Hạnh, Sách hướng dẫn ôn tập môn Quản lý TCC .Học viện tài chính	NXB Tài chính	2020	
133	GS.TSKH Trương Mộc Lâm, Giáo trình Lý thuyết Tài chính tiền tệ của Trường đại học Tài chính ngân hàng Hà nội,	NXB Thông kê	2013	
134	TS.Nguyễn Viết Lợi và TS Nguyễn minh Tân Một số vấn đề về cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công- luận cứ khoa học và giải pháp	NXB Tài chính	2021	Tài chính công
135	Luật NSNN Việt Nam năm 2015 , Luật đầu tư công , luật quản lý thuế 2019 năm 2019 và Các chính sách, chế độ của Nhà nước thu và chi NSNN hiện hành.		2015	
136	Giáo trình “Lý thuyết quản lý tài chính công” của Học viện Tài chính	NXB Tài chính	2010	
137	“Quản lý Tài chính công”, Sách do GS Michel Bouvier soạn	Học viện Tài chính	2005	
138	Corporate Financial Strategy, Ruth Bender 4rd Edition, 2014		2014	
139	GS,TS. Trần Ngọc Thơ, Tài chính doanh nghiệp hiện đại.	NXB Thông tin và truyền thông, 2018	2018	
140	Strategic Financial Management, R.A.Hill, 2009.		2009	
141	Mergers, acquisitions and other restructuring activities – Ph.D Donald M.DePamphilis, 2012		2012	Chiến lược tài chính công ty
142	Phạm Trí Hùng và Đặng Thế Đức, Sáp nhập và mua lại doanh nghiệp ở Việt Nam,	NXB Lao Động Xã Hội	2011	
143	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Huyền, Giáo trình Khởi sự kinh doanh và tạo lập doanh nghiệp, NXB đại học kinh tế quốc dân, 2011.	NXB ĐHKTQD	2011	Tài chính khởi nghiệp
144	TS. Bạch Đức Hiển, Tài chính doanh nghiệp, Trường đại học Tài chính	NXB Thông kê	2015	

Số thứ tự	Tên sách/tạp chí tham khảo	Nơi xuất bản	Năm	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Ngân hàng Hà Nội			
145	ThS Lương Thu Hà, Tài liệu chuyên đề Quản trị tài chính trong khởi sự doanh nghiệp của Bộ Kế hoạch đầu tư năm 2012		2012	
146	PGS.TS. Hoàng Văn Quỳnh và PGS.TS. Nguyễn Thị Hoài Lê, Giáo trình Thị trường Tài chính của Học viện Tài chính	NXB Tài chính	2015	
147	Luật NSNN Việt Nam năm 2015, Luật đầu tư công, luật quản lý thuế và Các chính sách, chế độ của Nhà nước thu và chi NSNN hiện hành.		2015	

2.9.2 Danh sách giảng viên dự kiến tham gia thực hiện chương trình

Số thứ tự	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
1	SCB.03.01	Triết học nâng cao	TS. Dương Thị Hà TS. Nguyễn Văn Sanh <i>ĐH Tài chính –Ngân hàng HN</i> TS. Dương Quốc Quân <i>HV Tài chính</i>
2	STA.04.01	Tiếng Anh 1 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính –Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
3	STA.04.02	Tiếng Anh 2 chuyên ngành	TS. Hà Cẩm Tâm <i>ĐH Tài chính –Ngân hàng HN</i>

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Nguyễn Ngọc Hương Giang <i>Trường ĐH Hà Nội</i>
4	SQK.02.01	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	PGS.TSKH Bùi Xuân Biên TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Vũ Văn Hướng <i>ĐH Quốc gia HN</i>
5	SCB.02.01	Kinh tế học quản lý	PGS.TS Phạm Đình Hòe TS. Nguyễn Đình Hợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Kim Dũng TS. Ngô Tuấn Anh <i>ĐH Kinh tế quốc dân</i>
6	STN.02.01	Kinh tế học tiền tệ ngân hàng	GS.TS Hoàng Trần Hậu TS. Phạm Duy Linh TS. Nguyễn Viết Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i>
7	SLKT.03.01	Pháp luật kinh tế	TS. Nguyễn Thị Thu Vân PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
8	SKT.01.01	Nguyên lý kế toán	TS. Hoàng Văn Tưởng

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Đinh Hoài Nam TS. Trần Văn Dung <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
9	STN.01.01	Kỹ năng thẩm định tín dụng	TS. Nguyễn Viết Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
10	SQK.02.02	Quản trị chiến lược	PGS.TS Hoàng Văn Hải TS. Nguyễn Thông Thái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
11	SQK.01.04	Văn hóa và đạo đức công sở	PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Hà Thị Hương Lan <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
12	STN.02.03	Quản trị tài chính nâng cao	TS. Bạch Đức Hiển TS. Dương Thị Tuệ <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Trần Minh Thái <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i>
13	SKT.01.02	Kế toán tài chính nâng cao	TS. Hoàng Văn Tưởng TS. Trần Văn Dung TS. Đinh Hoài Nam <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
14	STN.02.06	Phân tích chính sách tiền tệ và tài khóa	GS.TS Hoàng Trần Hậu

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Nguyễn Viết Lợi <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Vũ Sỹ Cường <i>HV Tài chính</i>
15	STN.01.02	Quản trị ngân hàng thương mại nâng cao	TS. Phạm Phan Dũng TS. Vũ Thị Lợi TS. Phạm Duy Linh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
16	STN.02.02	Đầu tư tài chính	TS. Lê Quang Bính TS. Dương Thị Tuệ PGS.TS Lê Văn Ái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh <i>Học viện Tài chính</i>
17	STN.02.04	Chính sách thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Việt Cường <i>Trường Bồi dưỡng CBTC</i> TS. Nguyễn Thị Minh Hằng <i>HV Tài chính</i>
18	STN.02.05	Quản lý thuế	PGS.TS Nguyễn Thị Liên <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Nguyễn Thanh Hoài

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			TS. Tôn Thu Hiền TS. Nguyễn Thị Lan Hương <i>Học viện Tài chính</i>
19	STN.02.07	Định giá và Mua bán – sát nhập doanh nghiệp	TS. Bạch Đức Hiển TS. Nguyễn Viết Lợi <i>Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> TS. Nguyễn Minh Hoàng <i>Học viện Tài chính</i> TS. Nguyễn Hồ Phi Hà <i>Học viện Tài chính</i>
20	SQK.02.03	Quản trị dự án đầu tư	TS. Nguyễn Thông Thái TS. Trần Đức Lộc PGS.TS Hoàng Văn Hải <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i>
21	STN.02.08	Tài chính công	TS. Dương Thị Tuệ TS. Phạm Phan Dũng TS. Trần Quốc Vinh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Phạm Ngọc Dũng <i>HV Tài chính</i>
22	STN.02.09	Phương pháp kiểm soát kho bạc	TS. Trần Quốc Vinh <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS.TS Lê Hùng Sơn

STT	Mã học phần	Tên học phần	Giảng viên dự kiến
			<p><i>Trường Nghiệp vụ KBNN</i> TS. Bùi Thị Hà Linh <i>HV Tài chính</i></p>
23	STN.02.11	Chiến lược tài chính công ty	<p>TS. Lê Quang Bính TS. Nguyễn Việt Lợi TS. Bạch Đức Hiển <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i> PGS. TS. Hoàng Văn Quỳnh <i>Học viện Tài chính</i></p>
24	STN.02.10	Tài chính khởi nghiệp	<p>TS. Bạch Đức Hiển TS. Vũ Quang Huy PGS.TS Lê Văn Ái <i>ĐH Tài chính – Ngân hàng HN</i></p>

2.9.3. Danh sách công nghệ (phần mềm, mô đun, chương trình...) tham gia phục vụ đào tạo

STT	Hệ thống	Số liệu	Mức độ sử dụng
1	Phần mềm đào tạo, tài chính	03	Bình thường
2	Phần mềm diệt virus	05	Bình thường
3	Phần mềm backup CSDL (SQL Database)	02	Bình thường
4	Microsoft Offices 2010 hoặc cao hơn		
5	Phần mềm giảng dạy trực tuyến		

2.10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học do

Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà ban hành theo quyết định số 246a/QĐ-DHTNH-QLĐT ngày 01/10/2016

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

2.11. CHƯƠNG TRÌNH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC ĐÃ THAM KHẢO ĐỂ ĐỐI SÁNH

2.11.1 Đối sánh với Chương trình đào tạo 2019 với các CTĐT trước của Trường ĐH TC-NH Hà Nội.

Đối sánh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính-Ngân hàng năm 2019 với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính-Ngân hàng ban hành trước: Quyết định số 84QĐ-DHTNH-QLKH ngày 31/3/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội.

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản CTĐT thạc sĩ năm 2017 và 2019.

ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định 4 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Xác định 4 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng, Thái độ, năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định các chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm); Thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm.	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm); mức độ tự chủ và trách nhiệm.

ST T	Tiêu chí đổi sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019
3	Nội dung chương trình đào tạo: - Tổng khối lượng:	Có bản mô tả 60	Có bản mô tả 60
	-Kiến thức chung: -Kiến thức cơ sở ngành: -Kiến thức chuyên ngành: -Thực tập: -Luận văn tốt nghiệp	10 10 25 5 10	10 10 25 5 10
4	Đề cương chi tiết	100% học phần có đề cương chi tiết.	100% học phần có đề cương chi tiết. Đề cương chi tiết học phần bổ sung các ma trận: +Ma trận sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường; +Ma trận phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018; +Ma trận sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu CTĐT. +Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam. +Ma trận đóng góp của khối KT vào mức độ đạt CDR của CTĐT.

ST T	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2017	Chương trình đào tạo 2019
5	Phương pháp dạy – học	Không ghi rõ phương pháp dạy học trong ĐCCT. Đề cương chỉ đề cập: lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập.	Các phương pháp sử dụng: PP phát vấn; thuyết trình tích cực; PP giải quyết vấn đề; Thuyết giảng; Tổ chức học tập theo nhóm; hướng dẫn tự học; PP N/C tình huống; Học theo dự án; tham quan thực tế; hướng dẫn tự học.
6	Phương pháp đánh giá	Đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết. Chấm luận văn tốt nghiệp.	Đánh giá thường xuyên; Đánh giá định kỳ; Đánh giá tổng kết: Kết thúc học phần. Chấm luận văn tốt nghiệp.

So sánh CTĐT trình độ thạc sĩ ngành TC-NH phiên bản 2019 so với phiên bản năm 2017 có nhiều điểm tương đồng, đồng thời cũng có khác biệt.

-Điểm tương đồng:

+ Tổng khối lượng của CTĐT cùng là 60 tín chỉ (Phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

+ Từng khối kiến thức cũng có số tín chỉ tương đồng.

+ Mục tiêu cụ thể của CTĐT 2017 và mục tiêu của CTĐT 2019 đều là 4 mục tiêu

-Điểm khác biệt:

+ Về CDR: Trong CTĐT năm 2017 cũng có quy định về CDR theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và trách nhiệm. CTĐT năm 2019 quy định rõ 11 CDR theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và trách nhiệm.

+ Về đề cương chi tiết: 100% học phần có đề cương chi tiết, tuy nhiên trong ĐCCT của CTĐT năm 2019 có bổ sung các ma trận: Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với mục tiêu của CTĐT; Ma trận phù hợp giữa CDR của CTĐT với Khung trình

độ Quốc gia Việt Nam; Ma trận đóng góp của khối KT và mức độ đạt CDR của CTĐT.

-Khái quát lại CTĐT trình độ thạc sĩ ngành TC-NH năm 2019 so với năm 2017 tuy khối lượng đào tạo vẫn là 60 tín chỉ nhưng trong kết cấu học phần có thay đổi,

2.11.2 Đối sánh với Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng của các cơ sở giáo dục khác.

2.11.2.1 Các cơ sở giáo dục đối sánh

Học viện Chính sách và Phát triển và Trường Đại học Ngoại thương.

Học viện Chính sách và Phát triển được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 04/01/2008 của thủ tướng Chính phủ.

Trường Đại học Ngoại thương được thành lập ngày 20 tháng 8 năm 1960 QĐ của Thủ tướng Chính phủ.

Cả 2 Trường Đại học trên đều có đào tạo ngành TC-NH trình độ thạc sĩ theo định hướng ứng dụng, có bề dày đào tạo, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng có thể học tập kinh nghiệm để xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ ngành TC-NH theo định hướng ứng dụng. Hai CTĐT được đối sánh là: (i) CTĐT Trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng định hướng ứng dụng (Ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-ĐHNT ngày 21 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Ngoại thương). (ii) Chương trình đào tạo, trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng của Học viện Chính sách và Phát triển (Ban hành ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Giám đốc Học viện Chính sách Phát triển).

Dưới đây là bảng đối sánh chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Ngành Tài chính – Ngân hàng của trường Đại học Tài chính -Ngân hàng Hà Nội với chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng định hướng ứng dụng của Trường Đại học Ngoại thương và Học viện Chính sách và Phát triển.

STT	Tiêu chí đối sánh	CTĐT ngành TC-NH Trường ĐH TC-NH Hà Nội 2019	CTĐT ngành TC-NH Học Viện Chính sách và Phát triển 2019	CTĐT ngành TC-NH Trường ĐH Ngoại Thương 2019
1	Mục tiêu	Đào tạo Thạc sĩ	Đào tạo Thạc sĩ	Đào tạo Thạc sĩ

STT	Tiêu chí đối sánh	CTĐT ngành TC-NH Trường ĐH TC-NH Hà Nội 2019	CTĐT ngành TC-NH Học Viện Chính sách và phát triển 2019	CTĐT ngành TC-NH Trường ĐH Ngoại Thương 2019
		<p>chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng.</p> <p>Xác định 4 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p>	<p>chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng.</p> <p>Xác định 18 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p>	<p>chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng theo định hướng ứng dụng.</p> <p>Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm</p>
2	Chuẩn đầu ra	<p>Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức; kỹ năng; năng lực tự chủ và trách nhiệm.</p>	<p>Trong CTĐT thạc sĩ Tài chính-Ngân hàng theo định hướng ứng dụng</p> <p>Học viện Chính sách và phát triển không tách riêng thành CDR mà nêu chung trong mục tiêu cụ thể.</p>	<p>Xác định 12 CDR theo 4 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng; Năng lực tự chủ và trách nhiệm; Khả năng học tập, nâng cao trình độ, phát triển nghề nghiệp</p>
3	Nội dung đào tạo Tổng khối lượng: - <i>Kiến thức chung</i> - <i>Kiến cơ sở ngành</i> - <i>Kiến thức chuyên ngành</i> - <i>Thực tập</i> +	60 10 10 25	60 07 19 22	61 09 15 30

STT	Tiêu chí đối sánh	CTĐT ngành TC-NH Trường ĐH TC-NH Hà Nội 2019	CTĐT ngành TC-NH Học Viện Chính sách và phát triển 2019	CTĐT ngành TC-NH Trường ĐH Ngoại Thương 2019
	luận văn TN	15 (5+10)	12	07
4	Các học phần của CTĐT Trong đó HP tự chọn	24 4	19 08	21 08
5	Phương pháp/cách thức đánh giá	Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong CTĐT ngành TC-NH được chia thành 2 loại chính là đánh giá theo tiến trình và đánh giá tổng kết/kết thúc học phần (giữa kỳ, cuối kỳ) Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.	Không đề cập trong bản mô tả chương trình. Đánh giá theo thang điểm 10 và thang điểm chữ A,B,C,D,F	Không đề cập trong bản mô tả chương trình Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ.

2.11.2.2. Phân tích kết quả đối sánh

a. Điểm tương đồng trong chương trình đào tạo của hai bên

* Về mục tiêu đào tạo:

Mục tiêu đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường ĐH TC-NH Hà Nội, mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Ngoại thương và mục tiêu đào tạo của Học viện Chính sách và Phát triển là tương đồng: Đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính-Ngân hàng theo định hướng ứng dụng, giúp học viên có thể vận dụng những lý thuyết, kiến thức đã học vào thực tiễn, tăng cường khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, nâng cao khả năng tư duy logic; có phẩm chất chính trị, có trách nhiệm xã hội,

*Về chuẩn đầu ra:

Về chuẩn đầu ra của cả 3 trường đều bao gồm: CDR về kiến thức; CDR về kỹ năng; CDR về năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, trong nội dung chi tiết của CDR giữa các trường có sự khác nhau.

*Về khối lượng kiến thức toàn khóa:

Về khối lượng kiến thức giữa các trường về cơ bản là tương đồng: khoảng 60 và 61 tín chỉ.

b. Điểm khác nhau trong chương trình đào tạo của hai bên

* Không có sự khác biệt của mục tiêu đào tạo

*Về chuẩn đầu ra:

Có sự khác biệt về số lượng chuẩn đầu ra của CTĐT của 3 trường, trong đó CTĐT của Học viện Chính sách và Phát triển không tách bạch mục tiêu cụ thể với CDR. Trong CTĐT của trường ĐH Ngoại thương và CTĐT của Trường ĐH TC-NH Hà Nội đều có quy định về CDR cụ thể theo 3 nhóm: Kiến thức; Kỹ năng; Năng lực tự chủ và trách nhiệm. Tuy nhiên, trong quy định cụ thể

Quy định CDR của các trường là tương đồng. Tuy nhiên, sự khác biệt là do yêu cầu về CDR của CTĐT của từng trường.

*Về khối lượng kiến thức toàn khóa: Tổng số tín chỉ đào tạo là tương đồng. Tuy nhiên, số lượng học phần tự chọn và bắt buộc có sự khác nhau. Trường ĐH TC-NH Hà Nội số học phần tự chọn 4/24; Học viện Chính sách và Phát triển số học phần tự chọn: 8/21; Trường Đại học Ngoại thương: 8/21. Trong CTĐT có nhiều học phần tự chọn cũng tạo độ mở của CT và HV có nhiều lựa chọn hơn, đồng thời cũng tạo điều kiện để HV nâng cao tính chủ động trong việc lựa chọn các học phần phù hợp với vị trí hiện tại đang đảm nhận tại đơn vị, cơ quan công tác

Một số so sánh chi tiết khi so sánh CTĐT của Trường Đại học TC-NH Hà Nội

với CTĐT của ĐH Ngoại thương và CTĐT của HV Chính sách và Phát triển:

+ Số tín chỉ của khối kiến thức chung trong CTĐT các trường cũng có sự khác nhau: Trường Đại học TC-NH Hà Nội; 10 tín chỉ; Học viện chính sách và phát triển: 7 TC; Trường Đại học Ngoại thương: 9 TC. Kiến thức cơ sở: Đại học TC-NH Hà Nội: 10 tín chỉ; Học viện Chính sách và phát triển: 19; Trường Đại học Ngoại thương: 15 tín chỉ.

+ Tín chỉ thực tập tốt nghiệp: Trường Đại học TC-NH Hà Nội: 15 tín chỉ; Học viện Chính sách và phát triển: 12 tín chỉ; Trường ĐH Ngoại thương: 7 tín chỉ.

Sở dĩ có sự khác biệt/tương đồng như nêu trên trong cơ cấu các khối kiến thức của các trường là do có sự khác biệt/tương đồng trong việc cụ thể mục tiêu đào tạo. CTĐT của các trường. Hơn nữa các trường có thể điều chỉnh các học phần trong chu kỳ đánh giá hoặc trên thực tế có sự thay đổi chính sách, pháp luật của Nhà nước.

2.12. DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

2.12.1 Phê duyệt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Tài chính – Ngân hàng kèm theo đề cương chi tiết đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:

Năm 2016: Quyết định số 119/QĐ-ĐHTNH ngày 20/05/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

Năm 2017: Quyết định số 24/QĐ-ĐHTNH ngày 14/02/2017 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng HN

2.12.2 Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Tài chính – Ngân hàng đã được ban hành theo Quyết định số 47/QĐ-ĐHTNH ngày 14/03/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS Phạm Ngọc Ánh

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS Nguyễn Thị Liên

